

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI KHÍ GA HÀ ĐÔNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI KHÍ GA HÀ ĐÔNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HA DONG GAS INVESTMENT AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109835261

**3. Ngày thành lập:** 26/11/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 100, tổ 21, Bắc Lãm 9, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0363352051

Fax:

Email: [linhhuy565@gmail.com](mailto:linhhuy565@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                          | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                 | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                 | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                            | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)                                    | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                    | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)                                      | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                 | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)     | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)                                                      | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                            | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)                  | 4543     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)                                     | 4610     |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm) | 4620     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4631        |
| 16. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632        |
| 17. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633        |
| 18. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641        |
| 19. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4649        |
| 20. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651        |
| 21. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652        |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653        |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4659        |
| 24. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661(Chính) |
| 25. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662        |
| 26. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663        |
| 27. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4669        |
| 28. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8230        |
| 29. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6201        |
| 30. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6202        |
| 31. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                              | 6209        |
| 32. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6311        |
| 33. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6312        |
| 34. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Luật Kinh doanh bất động sản 2014)                                                                                                                                                                               | 6810        |
| 35. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản theo quy định tại Điều 62, Điều 63 Luật kinh doanh bất động sản 2014;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản (trừ tư vấn về pháp luật về bất động sản, tư vấn về tài chính bất động sản) điều 74 Luật kinh doanh Bất động sản 2014. | 6820        |
| 36. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7110        |
| 37. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7310        |
| 38. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7320        |
| 39. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7410        |
| 40. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7490        |
| 41. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7710        |
| 42. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                    | 4719 |
| 44. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                     | 4721 |
| 45. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                      | 4722 |
| 46. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                        | 4723 |
| 47. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                   | 4724 |
| 48. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                             | 4730 |
| 49. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                       | 0810 |
| 50. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                        | 1610 |
| 51. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                     | 1621 |
| 52. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                               | 1622 |
| 53. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                               | 1623 |
| 54. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                              | 1629 |
| 55. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                 | 2392 |
| 56. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                         | 2393 |
| 57. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                    | 2394 |
| 58. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                     | 2395 |
| 59. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                         | 2396 |
| 60. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                              | 2410 |
| 61. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                         | 2431 |
| 62. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                        | 2511 |
| 63. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                      | 2591 |
| 64. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                          | 2592 |
| 65. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                            | 4912 |
| 66. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                   | 4931 |
| 67. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định, Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi, Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 68. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 69. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                               | 5012 |
| 70. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                 | 5021 |
| 71. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                   | 5022 |
| 72. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                           | 5210 |
| 73. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                              | 5221 |
| 74. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                             | 5222 |

|      |                                                                                                                          |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 75.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                         | 5224 |
| 76.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                  | 5225 |
| 77.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải hàng không) | 5229 |
| 78.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                | 5510 |
| 79.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                         | 5610 |
| 80.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                 | 5621 |
| 81.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                     | 5629 |
| 82.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                  | 5630 |
| 83.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                           | 7730 |
| 84.  | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                               | 7820 |
| 85.  | Cung ứng và quản lý nguồn lao động (trừ cho thuê lại lao động)                                                           | 7830 |
| 86.  | Đại lý du lịch                                                                                                           | 7911 |
| 87.  | Điều hành tua du lịch                                                                                                    | 7912 |
| 88.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                      | 7990 |
| 89.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                    | 8121 |
| 90.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                        | 8129 |
| 91.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                    | 8130 |
| 92.  | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                    | 8211 |
| 93.  | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                 | 8219 |
| 94.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                            | 3100 |
| 95.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                   | 3311 |
| 96.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                               | 3312 |
| 97.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                   | 3313 |
| 98.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                   | 3314 |
| 99.  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                | 3315 |
| 100. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                   | 3319 |
| 101. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                  | 3320 |
| 102. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                        | 3600 |
| 103. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                            | 3700 |
| 104. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                           | 3811 |
| 105. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                 | 3812 |
| 106. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                 | 3821 |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 107. | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại<br>Chi tiết: Xử lý và tiêu hủy rác thải y tế                                                                                         | 3822 |
| 108. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                        | 3830 |
| 109. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                       | 3900 |
| 110. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 111. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 112. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 113. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 114. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 115. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 116. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 117. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 118. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 119. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 120. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 121. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 122. | Phá dỡ<br>(trừ hoạt động nổ bom, mìn)                                                                                                                                   | 4311 |
| 123. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ bom, mìn)                                                                                                                        | 4312 |
| 124. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 125. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 126. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 127. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 128. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 129. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 130. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ loại nhà nước cấm)                                                                                        | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức      | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐẶNG XUÂN<br>PHÚC | Tô 21, Phường<br>Phú Lương, Quận<br>Hà Đông, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam           | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.000.0<br>00 | 10.000.000.000           | 20,000       | 0010820554<br>94                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         | Tổng số                            | 1.000.0<br>00 | 10.000.000.000           | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | ĐÀO CƯ BÌNH       | Tô 17 Bắc Lãm 8,<br>Phường Phú<br>Lương, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 750.000       | 7.500.000.000            | 15,000       | 0010770225<br>92                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         | Tổng số                            | 750.000       | 7.500.000.000            | 15,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                                    |                           |           |                |        |              |  |
|---|--------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|--|
| 3 | NGÔ ĐỨC KHA  | M17 Ngõ 6 Bể Văn Đàn, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.000.000 | 10.000.000.000 | 20,000 | 001079026736 |  |
|   |              |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                                    | Tổng số                   | 1.000.000 | 10.000.000.000 | 20,000 |              |  |
|   |              |                                                                                    |                           |           |                |        |              |  |
| 4 | ĐỖ THANH HẢI | Số 97 Phan Đình Phùng, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông         | 2.250.000 | 22.500.000.000 | 45,000 | 001082031228 |  |
|   |              |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                                    | Tổng số                   | 2.250.000 | 22.500.000.000 | 45,000 |              |  |
|   |              |                                                                                    |                           |           |                |        |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGÔ ĐỨC KHA

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 13/02/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001079026736

Ngày cấp: 14/04/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *M17 Ngõ 6 Bế Văn Đàn, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *M17 Ngõ 6 Bế Văn Đàn, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội